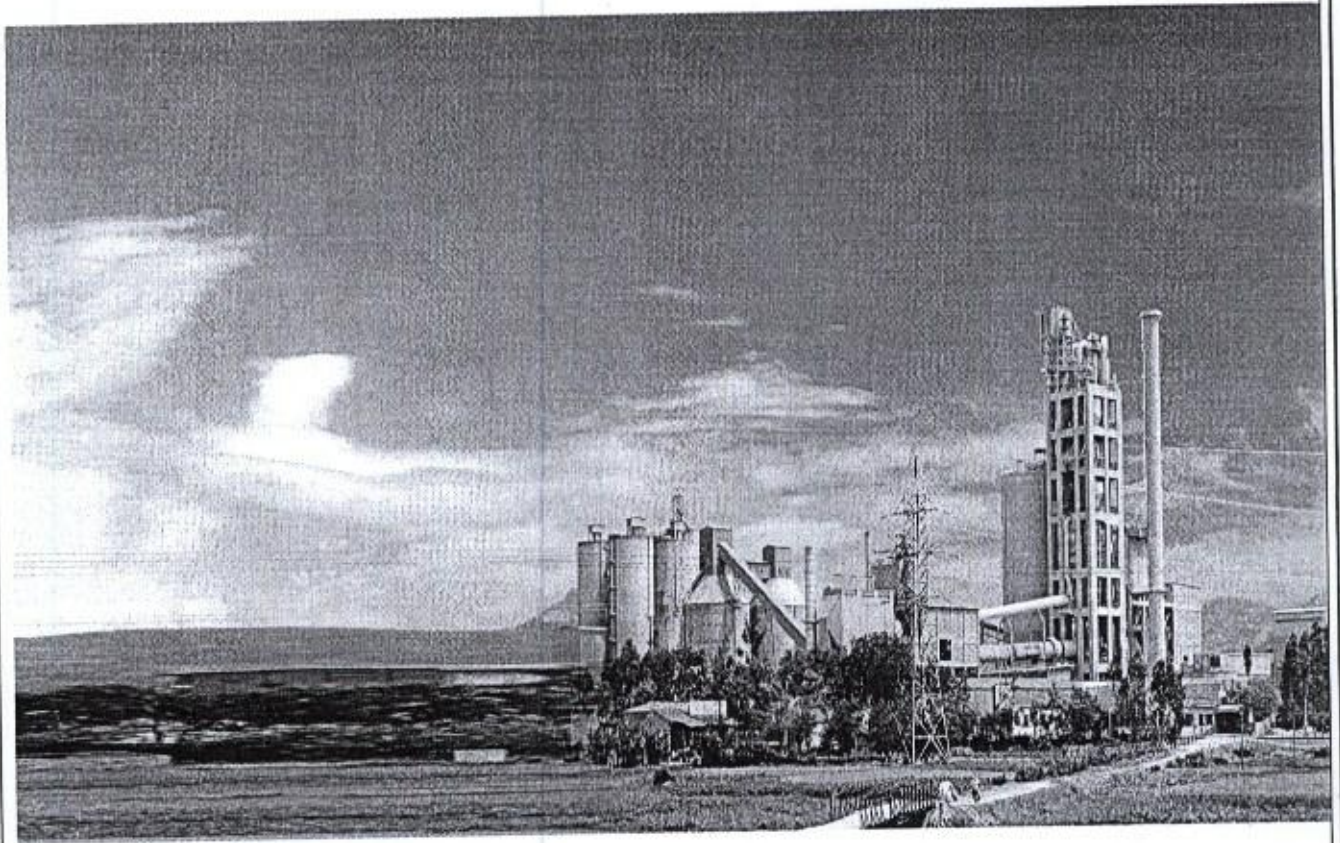




TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2014



HOÀNG MAI, NGÀY 16 THÁNG 10 NĂM 2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

2

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3-4

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7-24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07 đến ngày 30/09/2014 như sau:

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Quang Bửu	Chủ tịch
Ông Trương Quốc Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Công Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên
Ông Phạm Hoàn Sơn	Thành viên
Ông Đậu Phi Tuấn	Thành viên
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trương Quốc Huy	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hoà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Hồng	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong niên độ kế toán. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc

Nguyễn Công Hòa

Nghệ An, ngày 16 tháng 10 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	30/09/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100	630.563.758.181	675.679.969.521
I. Tiền	110	37.497.086.402	209.424.641.432
1. Tiền	111	37.497.086.402	209.424.641.432
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	39.561.129.887	5.220.174.650
1. Đầu tư ngắn hạn	121	39.561.129.887	5.220.174.650
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	248.155.207.248	129.291.324.070
1. Phải thu của khách hàng	131	236.150.223.990	119.396.209.158
2. Trả trước cho người bán	132	12.709.248.686	10.319.128.164
5. Các khoản phải thu khác	135	2.356.409.604	2.281.661.780
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(3.060.675.032)	(2.705.675.032)
IV. Hàng tồn kho	140	295.783.918.425	326.713.947.742
1. Hàng tồn kho	141	299.017.025.557	329.221.295.347
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(3.233.107.132)	(2.507.347.605)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9.566.416.219	5.029.881.627
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.782.354.807	1.665.514.949
2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	-	426.134.082
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	3.784.061.412	2.938.232.596
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200	1.265.136.602.414	1.330.610.511.255
II. Tài sản cố định	220	1.223.288.751.808	1.273.657.199.308
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.185.796.946.985	1.255.623.921.086
- Nguyên giá	222	2.786.645.355.630	2.765.046.774.661
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1.600.848.408.645)	(1.509.422.853.575)
3. Tài sản cố định vô hình	227	848.776.174	898.815.345
- Nguyên giá	228	1.511.153.370	1.361.153.370
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(662.377.196)	(462.338.025)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	36.643.028.649	17.134.462.877
V. Tài sản dài hạn khác	260	41.847.850.606	56.953.311.947
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	40.996.360.397	56.174.624.668
2. Tài sản thuế thu nhập DN hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	851.490.209	778.687.279
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	1.895.700.360.595	2.006.290.480.776

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	30/09/2014		01/01/2014	
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300	1.019.590.046.358		1.160.967.961.353	
I. Nợ ngắn hạn	310	834.633.976.051		920.028.959.272	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	557.529.727.708		653.726.653.286	
2. Phải trả cho người bán	312	208.593.907.314		148.631.455.223	
3. Người mua trả tiền trước	313	2.143.264.514		9.711.123.307	
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.508.118.141		9.526.269.557	
5. Phải trả người lao động	315	17.955.573.332		20.083.970.711	
6. Chi phí phải trả	316	29.890.265.842		25.976.849.483	
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	11.399.644.660		47.054.921.777	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	613.474.540		5.317.715.928	
II. Nợ dài hạn	330	184.956.070.307		240.939.002.081	
4. Vay và nợ dài hạn	334	165.317.558.831		220.272.555.129	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	19.638.511.476		20.666.446.952	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-		-	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	876.110.314.237		845.322.519.423	
I. Vốn chủ sở hữu	410	876.110.314.237		845.322.519.423	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	720.000.000.000		720.000.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19.138.086.811		19.138.086.811	
4. Cổ phiếu quỹ	414	(28.199.462.462)		(28.199.462.462)	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	108.087.273.101		106.584.633.283	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	27.750.379.292		27.750.379.292	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	29.334.037.495		48.882.499	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	1.895.700.360.595		2.006.290.480.776	

Tổng giám đốc
Nghệ An, ngày 16 tháng 10 năm 2014



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Công Hòa

[Signature]
Đậu Thị Nga
Phụ trách Phòng TC-KT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014

MẪU SỐ B 02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2014			Quý 3 năm 2013		
			9 Tháng đầu năm 2014	9 Tháng đầu năm 2014	9 Tháng đầu năm 2014	9 Tháng đầu năm 2013	9 Tháng đầu năm 2013	9 Tháng đầu năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	463.078.095.680	1.341.592.073.954	374.880.990.756	1.140.821.724.253		
2. Các khoản giảm trừ	02		16.187.380.277	39.710.028.557	10.981.738.885	43.864.222.806		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		446.890.715.403	1.301.882.045.397	363.899.251.871	1.096.957.501.447		
4. Giá vốn hàng bán	11	20	382.294.604.149	1.096.610.125.599	297.452.640.015	956.496.756.174		
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		64.596.111.254	205.271.919.798	66.446.611.856	140.460.745.273		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	646.426.965	1.513.552.883	816.652.191	2.453.522.706		
7. Chi phí tài chính	22	22	11.822.719.258	37.456.250.776	15.636.454.914	55.852.890.593		
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.813.258.858	37.261.975.967	15.617.768.614	55.536.209.023		
8. Chi phí bán hàng	24		24.226.938.196	72.175.691.928	14.222.238.082	45.873.202.361		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.988.504.506	69.169.680.354	14.562.725.059	39.552.514.216		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		5.204.376.259	27.983.849.623	22.841.845.992	1.635.660.809		
11. Thu nhập khác	31		2.720.981.505	4.561.013.213	1.717.455.465	3.453.302.351		
12. Chi phí khác	32		500.088.825	840.920.347	529.889.865	1.526.384.483		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.220.892.680	3.720.092.866	1.187.565.600	1.926.917.868		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.425.268.939	31.703.942.489	24.029.411.592	3.562.578.677		
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	377.645.858	1.944.083.151	-	725.928.204		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.035.123.755	(1.027.935.476)	-	2.587.766.008		
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		6.012.499.326	30.787.794.814	24.029.411.592	248.884.465		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	87	445	347	4		

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Công Hoà
Ngày 16 tháng 10 năm 2014
TX. HOÀNG MAI

[Signature]
Đậu Thị Nga
Phụ trách Phòng TC-KT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014

MẪU SỐ B 03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	31.703.942.489	3.562.578.677
2. Điều chỉnh cho các khoản:		
Khấu hao tài sản cố định	91.625.594.241	90.946.718.448
Các khoản dự phòng	1.080.759.527	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	177.345.709	214.828.070
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.513.552.883)	(2.550.795.433)
Chi phí lãi vay	37.261.975.967	55.536.209.023
3. Lưu chuyển tiền thuần trước những thay đổi vốn lưu động	160.336.065.050	147.709.538.785
Tăng/Giảm các khoản phải thu	(119.383.865.412)	(89.875.637.478)
Tăng/Giảm hàng tồn kho	30.204.269.790	72.936.131.301
Tăng/Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	9.167.433.744	3.356.989.227
Tăng/Giảm chi phí trả trước	11.061.424.413	(2.981.613.273)
Tiền lãi vay đã trả	(46.978.555.708)	(68.026.865.286)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.262.115.567)	(8.683.129.670)
Tiền thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.361.647.670	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(6.701.867.643)	(13.978.682.369)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	37.804.436.337	40.456.731.237
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	(15.151.827.504)	(10.376.361.153)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	97.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(39.695.955.237)	-
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	5.000.000.000	-
7. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.611.888.959	2.179.972.706
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(48.235.893.782)	(8.099.115.720)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.067.660.860.719	845.154.752.009
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.218.992.079.728)	(896.795.213.171)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	(10.166.830.000)	(46.280.644.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(161.498.049.009)	(97.921.105.462)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(171.929.506.454)	(65.563.489.945)
Số dư tiền và các khoản tương tiền đầu kỳ	209.424.641.432	101.497.734.557
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.951.424	2.281.439
Số dư tiền và các khoản tương tiền cuối kỳ	37.497.086.402	35.936.526.051



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Công Hoà
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nghệ An, ngày 16 tháng 10 năm 2014

Đậu Thị Nga
Phụ trách Phòng TC-KT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM). Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001834 ngày 01/04/2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900329295 lần 1 ngày 12/10/2010 và thay đổi lần 2 ngày 24/08/2011, thay đổi lần 3 ngày 23/04/2012, thay đổi lần 04 ngày 08/07/2013 và thay đổi lần 05 ngày 15/11/2013.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 720.000.000.000 đồng tương ứng với 72.000.000 cổ phiếu được phát hành, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng; trong đó các cổ đông sáng lập là:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), cổ đông Nhà nước nắm giữ 51.091.800 cổ phiếu tương ứng với 510.918.000.000 đồng chiếm 70,96% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 20.908.200 cổ phiếu tương ứng với 209.082.000.000 đồng chiếm 29,04% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 09/07/2009 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu niêm yết là 72.000.000 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Các xí nghiệp trực thuộc Công ty bao gồm:

- Xí nghiệp Tiêu thụ
- Xí nghiệp xe máy và khai thác mỏ
- Xí nghiệp Bê tông và xây dựng
- Xí nghiệp Vật liệu xây dựng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2014 là 995 người (31/12/2013 là 984 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.
- Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp.
- Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Kinh doanh vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, pha sông biển.
- Kinh doanh đầu tư bất động sản.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và các Xí nghiệp sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các khoản điều chuyển trong nội bộ Văn phòng công ty với các Xí nghiệp.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chung.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của Công ty. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính Quý 3 năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 tại Thuyết minh số 26.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo quy định của thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi khó kiểm đếm được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: Đá vôi, đá sét, bột liệu, clinker và xi măng bột. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định theo số lượng kiểm kê cuối kỳ, giá trị dở dang được xác định theo chi phí phát sinh cộng giá trị dở dang đầu kỳ chia cho số lượng sản xuất và lượng dở dang đầu kỳ nhân với số lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

	<u>Thời gian (năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng là 4 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Chi phí thương hiệu chờ phân bổ được phân loại từ Tài sản cố định vô hình, chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ, chi phí vật tư tiêu hao chờ phân bổ, chi phí biên quảng cáo, chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy, bảo hiểm rủi ro khác và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 theo hướng dẫn tại thông tư 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại các khoản mục tiền, nợ phải thu, phải trả được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Ngày 02 tháng 08 năm 2010, Bộ Tài chính đã trình Thủ tướng Chính phủ công văn số 10024/BTC-TCĐN về việc xử lý sau thanh tra việc quản lý và khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An, theo đó Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai bắt đầu có lãi từ năm 2008 và được miễn thuế TNDN trong 3 năm từ năm 2008 đến năm 2010, giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 7 năm tiếp theo theo giấy phép ưu đãi đầu tư số 02/UB của UBND tỉnh Nghệ An ngày 10/07/1998. Trong năm 2013, Công ty được giảm 50% số thuế TNDN.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Trong 9 tháng đầu năm 2014, Công ty chưa ghi nhận phí cấp quyền khai thác khoáng sản giai đoạn từ 01/07/2011 đến 31/12/2013 theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.935.588.715	480.311.286
Tiền gửi ngân hàng	35.561.497.687	208.944.330.146
Cộng	<u>37.497.086.402</u>	<u>209.424.641.432</u>

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang	-	355.000.000
Công ty tài chính CP xi măng	39.561.129.887	4.865.174.650
Cộng	<u>39.561.129.887</u>	<u>5.220.174.650</u>

Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai đồng ý ủy thác cho Công ty tài chính CP xi măng để Công ty tài chính CP xi măng cho Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp vay bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

Hợp đồng số 01/2013/HĐUTCVC/CFC – HOM ngày 27/12/2013, Hợp đồng 02/2014/HĐUTCVC/CFC – HOM ngày 07/01/2014, thời gian ủy thác cho vay là 12 tháng tính từ lần rút vốn đầu tiên, lãi suất ủy thác trong hạn 9%/năm

Hợp đồng 03/2014/HĐUTCVC/CFC – HOM ngày 24/01/2014, thời gian ủy thác cho vay là 9 tháng tính từ lần rút vốn đầu tiên, lãi suất ủy thác trong hạn 9%/năm

Hợp đồng 04/2014/HĐUTCVC/CFC – HOM ngày 21/02/2014, thời gian ủy thác cho vay là 6 tháng tính từ lần rút vốn đầu tiên, lãi suất ủy thác trong hạn 10%/năm

Hợp đồng 05/2014/HĐUTCVC/CFC – HOM ngày 02/06/2014, thời gian ủy thác cho vay là 6 tháng tính từ lần rút vốn đầu tiên, lãi suất ủy thác trong hạn 7,5%/năm

Hợp đồng 54-210814/UTQLV-CFC ủy thác quản lý vốn ngày 21/8/2014 số tiền 20.000.000.000 đồng, thời gian ủy thác 1 năm tính từ ngày rút vốn đầu tiên, lãi suất 6%/năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Công ty CP Cơ khí ô tô Nghệ An	2.200.000	530.485.684
Công ty Bảo Việt Nghệ An	-	204.735.100
Công ty CP TM và DV Phúc Minh	270.977.280	-
Công ty TNHH Cơ khí Chính Nam	350.000.000	-
Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang	355.000.000	100.283.660
Phải thu khác	1.378.232.324	1.546.440.996
Cộng	<u>2.356.409.604</u>	<u>2.381.945.440</u>

Công ty tiến hành phân loại khoản cho Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang vay số tiền 355.000.000 đồng từ khoản mục Đầu tư ngắn hạn sang khoản mục các khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	255.230.201.241	232.711.631.634
Công cụ, dụng cụ	1.210.641.382	1.408.087.163
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	41.603.179.105	93.570.501.353
Thành phẩm	973.003.829	1.531.075.197
Cộng	299.017.025.557	329.221.295.347
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>(3.233.107.132)</i>	<i>(2.507.347.605)</i>
Giá trị thuần có thể thực hiện được	295.783.918.425	326.713.947.742

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Chi phí sửa chữa đường vào nhà máy	120.216.819	-
Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện	3.822.189.968	-
Chi phí bảo hiểm	273.262.079	1.480.404.462
Tiền thuê đất	946.846.183	-
Chi phí trả trước về tấm lót sản xuất Clinker	453.125.000	-
Chi phí trả trước khác	166.714.758	185.110.487
Cộng	5.782.354.807	1.665.514.949

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tạm ứng của cán bộ công nhân viên	3.606.871.815	2.914.282.999
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	153.240.000	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	23.949.597	23.949.597
Cộng	3.784.061.412	2.938.232.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn III	3.378.402.367	3.484.307.420
Khu nhà ở CBNV tại Quỳnh Vinh	495.060.000	495.060.000
Dây chuyền sản xuất tro bay	2.439.933.066	2.446.253.609
Dự án khu đô thị Vicem	1.352.902.250	1.352.902.250
Dự án Hoàng Mai 2	10.998.163.385	6.746.842.841
Tổ hợp nhà thương mại tại TP Vinh	707.528.924	707.528.924
Kết dựng phụ gia và cân định lượng	3.170.667.199	1.533.795.714
Dây chuyền đá VLXD tại Trường Lâm	3.594.901.663	11.037.000
Các công trình khác	547.719.560	356.735.119
Sửa chữa lớn	9.957.750.235	-
Cộng	<u>36.643.028.649</u>	<u>17.134.462.877</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Chi phí thương hiệu	27.054.130.421	32.972.222.222
Chi phí sửa chữa lớn	10.426.033.890	16.814.884.931
Chi phí cải tạo đường vận tải Mỏ đá vôi	1.662.979.861	-
Chi phí trả trước về tiêu hao vật tư	1.116.760.960	5.090.507.772
Chi phí trả trước về dụng cụ quản lý	685.426.635	1.092.895.226
Các khoản khác	51.028.630	204.114.517
Cộng	<u>40.996.360.397</u>	<u>56.174.624.668</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014
kết thúc tại ngày 30/09/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI
Thị xã Hoàng Mai - tỉnh Nghệ An

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/07/2014	717.655.276.679	2.016.550.522.520	40.356.640.913	9.074.352.656	2.783.636.792.768
Tăng trong năm	364.194.862	669.300.000	-	1.975.068.000	3.008.562.862
- Mua sắm mới	-	669.300.000	-	1.975.068.000	2.644.368.000
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	364.194.862	-	-	-	364.194.862
Giảm trong năm					
- Thanh lý tài sản cố định	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2014	718.019.471.541	2.017.219.822.520	40.356.640.913	11.049.420.656	2.786.645.355.630
KHÁU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/07/2014	226.167.152.015	1.310.373.656.735	28.118.464.915	5.905.198.406	1.570.564.472.071
Tăng trong năm	6.206.335.485	23.286.080.611	582.506.405	209.014.073	30.283.936.574
- Trích vào chi phí trong kỳ	6.206.335.485	23.286.080.611	582.506.405	209.014.073	30.283.936.574
Giảm trong năm					
- Thanh lý tài sản cố định	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2014	232.373.487.500	1.333.659.737.346	28.700.971.320	6.114.212.479	1.600.848.408.645
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/07/2014	491.488.124.664	706.176.865.785	12.238.175.998	3.169.154.250	1.213.072.320.697
Tại ngày 30/09/2014	485.645.984.041	683.560.085.174	11.655.669.593	4.935.208.177	1.185.796.946.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	451.337.755.956	496.496.953.091
Ngân hàng Công thương Bắc Nghệ An	299.847.560.168	446.069.497.553
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Hoàng Mai	58.286.723.749	50.427.455.538
Ngân hàng TMCP Quân đội	69.302.140.364	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	23.901.331.675	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	106.191.971.752	157.229.700.195
Cộng	<u>557.529.727.708</u>	<u>653.726.653.286</u>

1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Nghệ An theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 14180089/2014-HĐTDHM/NHCT444-XIMANGHOANGMAI ngày 20/05/2014, hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng số 13182135/HĐTD ngày 30/05/2013 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 20/05/2015. Mục đích sử dụng vốn vay là thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh Xi măng và Clinker. Lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi, lãi suất trong hạn bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng biên độ giao động 4,5 %/năm.

2) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư phát triển - chi nhánh Phủ Diễn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/818422/HĐTDHM ngày 25/07/2014, hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 25/07/2015. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động. Lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi.

3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 43.14.810.1201093.TD ngày 11/03/2014, hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 28/02/2015. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi.

4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc Tế theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0035/HĐTD2-VIB404/14 ngày 09/07/2014, hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 09/07/2015. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.636.560.164	7.871.417.345
Thuế Tài nguyên	1.076.464.214	1.184.754.224
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	31.197.534	31.197.534
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	255.833.502	-
Thuế thu nhập cá nhân	15.867.778	70.328.092
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	2.868.322.318	-
Các khoản phí, lệ phí và Thuế khác	623.872.631	368.572.362
Cộng	<u>6.508.118.141</u>	<u>9.526.269.557</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.549.209.582	15.495.028.944
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	19.083.291.130	3.089.740.364
Chi phí tiền điện	2.455.301.888	4.095.865.290
Phí bảo dưỡng đường ngang	518.374.546	196.593.636
Phí cải tạo môi trường	559.000.200	-
Chi phí quảng cáo	365.992.234	-
Chi phí phải trả khác	1.359.096.262	3.099.621.249
	29.890.265.842	25.976.849.483

16. SỐ DƯ GỐC VAY DÀI HẠN.

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>		
Quỹ hỗ trợ Cô-ôét Phát triển kinh tế Á Rập	16.121.389.588	19.958.857.931
Bộ Tài chính	255.388.140.995	357.543.397.393
Cộng số dư gốc vay dài hạn	271.509.530.583	377.502.255.324
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		
Quỹ hỗ trợ Cô-ôét Phát triển kinh tế Á Rập	4.036.715.354	3.996.815.598
Bộ Tài chính	102.155.256.398	153.232.884.597
Cộng vay dài hạn đến hạn trả	106.191.971.752	157.229.700.195
Vay và nợ dài hạn	165.317.558.831	220.272.555.129

- Khoản vay của Quỹ hỗ trợ Cô-ôét Phát triển kinh tế Á Rập theo Hợp đồng cho vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Xi măng Hoàng Mai ngày 24 tháng 11 năm 1999 số tiền 2.659.983,41 USD. Lãi suất của Hợp đồng vay là 4,2%/năm. Hình thức bảo đảm của Hợp đồng bằng tín chấp. Số dư tại ngày 30/09/2014 là 758.796,46 USD.
- Khoản vay Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài Bộ Tài chính theo Hợp đồng số 01/2007/HĐ ngày 31/05/2006 số tiền vay 26.446.863,11 EUR và chuyển đổi thành Đồng Việt Nam là 551.434.269.043 đồng. Thời gian vay 10 năm trong đó có 3 năm ân hạn. Lãi suất vay 7,8%/năm. Theo Phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/2007/HĐ ngày 27/06/2011 lãi của kỳ 30/06/2011 và 31/12/2011 được gốc hóa.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN	848.064.925	795.019.676
Kinh phí công đoàn	420.426.961	30.517.692
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.174.381.150	12.341.211.150
Phải trả các thành viên góp vốn vào Ban quản lý Dự án khu đô thị Vicem Hoàng Mai	2.572.139.200	2.572.139.200
Giá trị hàng hóa dịch vụ nhận bàn giao chưa có hóa đơn (*)	-	28.207.855.508
Các khoản phải trả phải nộp khác	5.384.632.424	3.108.178.551
Cộng	11.399.644.660	47.054.921.777

(*) Công ty phân loại giá trị hàng hóa, dịch vụ thực tế Công ty đã nhận và nhập kho nhưng chưa hoàn thành thủ tục theo hợp đồng đang ghi nhận trên tài khoản các khoản phải trả, phải nộp khác sang tài khoản phải trả người bán trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2014.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2013	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	85.906.072.577	22.114.914.693	112.709.291.971
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	-	48.882.499
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	20.678.560.706	5.635.464.599	(43.480.691.971)
Trích quỹ	-	-	-	-	-	(69.228.600.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Chi tiêu các quỹ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2013	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	106.584.633.283	27.750.379.292	48.882.499
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	30.787.794.814
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	1.502.639.818	-	(1.502.639.818)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2014	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	108.087.273.101	27.750.379.292	29.334.037.495

Ngày 23/04/2014, Công ty tổ chức đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2014 và tiến hành phân phối lợi nhuận năm 2013: Theo Nghị quyết số 20/2014/NQ.DHDCĐ ngày 23/04/2013 Công ty phân phối 100% lợi nhuận sau thuế năm 2013 để bổ sung Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 1.502.639.818 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Tại ngày 30/09/2014
Vốn đầu tư Vicem	70,96%	510.918.000.000
Vốn góp cổ đông khác	29,04%	209.082.000.000
		720.000.000.000

Cổ phiếu

	30/09/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72.000.000	72.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	72.000.000	72.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	72.000.000	72.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu phổ thông	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.228.600	69.228.600
- Cổ phiếu phổ thông	69.228.600	69.228.600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

19. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.341.592.073.954	1.140.821.724.253
Trong đó		
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	1.341.592.073.954	1.140.821.724.253
Doanh thu gia công	-	-
Các khoản giảm trừ	39.710.028.557	43.864.222.806
Chiết khấu thương mại	39.710.028.557	43.864.222.806
Doanh thu thuần	1.301.882.045.397	1.096.957.501.447

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
Giá vốn của thành phẩm	1.096.610.125.599	956.496.756.174
Giá vốn hoạt động gia công hàng hóa	-	-
	1.096.610.125.599	956.496.756.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÀU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.511.601.459	2.451.241.267
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.951.424	2.281.439
	1.513.552.883	2.453.522.706

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	37.261.975.967	55.536.209.023
Chiết khấu thanh toán	16.929.100	101.853.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá	177.345.709	214.828.070
Cộng	37.456.250.776	55.852.890.593

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 Tháng đầu năm 2014	9 Tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	31.703.942.489	3.562.578.677
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(14.030.459.301)	(15.526.856.332)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.496.397.031	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(15.526.856.332)	(15.526.856.332)
Thu nhập chịu thuế	17.673.483.188	-
Thuế suất thông thường	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.888.166.301	-
Thuế TNDN được miễn, giảm	(1.944.083.151)	-
Thuế TNDN nộp bổ sung năm 2012	-	725.928.204
Thuế TNDN hiện hành phải nộp	1.944.083.151	725.928.204

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	9 Tháng đầu năm 2014	9 Tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thu nhập chịu thuế	30.787.794.814	248.884.465
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	69.228.600	69.228.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	445	4

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<i>Số dư với các bên liên quan</i>	<u>30/09/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	19.550.850	19.550.850
Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	117.207.625	117.207.625
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam	466.480.000	142.800.000
Phải trả người bán	113.163.209.562	87.618.031.256
Công ty xi măng Vicem Hà Tiên 1	472.894.851	1.787.096.666
Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	8.680.920.000	6.191.254.022
Công ty CP Vicem đô thị xi măng Hải Phòng (BQLDA)	130.525.000	130.525.000
Công ty CP Vicem Bút Sơn	2.644.858.653	4.067.445.050
Công ty CP Vicem Vật tư vận tải Xi măng	42.493.097.063	49.907.947.931
Công ty TNHH 1 TV Vicem Hải Phòng	2.000.000.000	
Công ty CP Vicem Bao bì Xi măng Bút Sơn	17.145.556.000	10.466.770.521
Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	984.717.480	1.110.166.800
Công ty CP xi măng Vicem Bim Sơn	12.890.535.746	
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam	25.720.104.769	13.956.825.266
Trả trước cho người bán	4.097.104.600	3.470.210.000
Công ty TNHH xi măng Vicem Tam Điệp	1.125.717.400	-
Công ty tư vấn đầu tư PT xi măng	2.971.387.200	3.470.210.000
Các khoản cho vay		
Công ty tài chính CP xi măng	19.561.129.887	4.865.174.650
Phải trả khác (**)		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	-	10.091.800.000
<i>Cổ tức năm 2012</i>	-	<i>10.091.800.000</i>
Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	-	3.028.600.000
Công ty Cổ phần VICEM bao bì Bút Sơn	-	9.689.700.000
Công ty xi măng Vicem Hải Phòng	-	4.400.000.000

(**) Công ty phân loại giá trị hàng hóa, dịch vụ thực tế Công ty đã nhận và nhập kho nhưng chưa hoàn thành thủ tục theo hợp đồng đang ghi nhận trên tài khoản các khoản phải trả, phải nộp khác sang tài khoản phải trả người bán trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2014.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 và số 16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/09/2014	Giá trị ghi sổ 01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.497.086.402	209.424.641.432
Phải thu khách hàng và phải thu khác	235.445.958.562	118.972.195.906
Đầu tư ngắn hạn	39.561.129.887	5.220.174.650
Cộng	312.504.174.851	333.617.011.988
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	722.847.286.539	873.999.208.415
Phải trả người bán và phải trả khác	218.725.060.088	194.860.839.632
Chi phí phải trả	29.890.265.842	25.976.849.483
Cộng	971.462.612.469	1.094.836.897.530

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/09/2014 là 2.705.675.032 đồng (tại ngày 31/12/2013 là 2.705.675.032 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01/01/2014			
Các khoản vay	653.726.653.286	220.272.555.129	873.999.208.415
Phải trả người bán và phải trả khác	194.860.839.632	-	194.860.839.632
Chi phí phải trả	25.976.849.483	-	25.976.849.483
Tại ngày 30/09/2014			
Các khoản vay	557.529.727.708	165.317.558.831	722.847.286.539
Phải trả người bán và phải trả khác	218.725.060.088	-	218.725.060.088
Chi phí phải trả	29.890.265.842	-	29.890.265.842

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 30/09/2014			
Tiền & các khoản tương đương tiền	37.497.086.402	-	37.497.086.402
Phải thu khách hàng & phải thu khác	235.445.958.562	-	235.445.958.562
Đầu tư ngắn hạn	39.561.129.887	-	39.561.129.887

27. THU NHẬP CỦA BAN GIÁM ĐỐC

	<u>Từ 01/01/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013</u>
	<u>đến 30/09/2014</u>	<u>đến 30/09/2013</u>
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập của Ban giám đốc	1.094.732.085	1.136.885.516

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2014 trên Bảng cân đối kế toán được điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 – Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót trên cơ sở công văn số 1881/VICEM-KTTC&NV ngày 23/09/2014 của Tổng công ty CN xi măng Việt Nam về việc điều chỉnh số kế toán, Báo cáo tài chính liên quan đến số liệu năm 2013 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó, số liệu ngày 01/01/2014 so với số liệu ngày 31/12/2013 chuyển sang đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán An Phú có sự thay đổi. Chi tiết như sau:

Số liệu Báo cáo tài chính trước và sau khi điều chỉnh:

Bảng cân đối kế toán	31/12/2013	01/01/2014.	Chênh lệch
Tài sản			
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.762.052.012)	(2.705.675.032)	56.376.980
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	17.225.683.287	17.134.462.877	(91.220.410)
Chi phí trả trước dài hạn	56.392.455.556	56.174.624.668	(217.830.888)
Cộng			(252.674.318)
Nguồn vốn			
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	8.325.186.556	9.526.269.557	1.201.083.001
Lợi nhuận chưa phân phối	1.502.639.818	48.882.499	(1.453.757.319)
Cộng			(252.674.318)

Thuyết minh chi tiết:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thay đổi 56.376.980 đồng là do giảm trích lập dự phòng của đối tượng công nợ chưa đủ hồ sơ theo quy định.

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản giảm 91.220.410 đồng do kết chuyển một số chi phí sửa chữa phát sinh trong năm không hình thành tài sản sang giá vốn hàng bán và chi phí quản lý.

Chi phí trả trước dài hạn giảm 217.830.888 đồng do trích bổ sung chi phí sửa chữa lớn trong kỳ.

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng 1.201.083.001 đồng là do tăng thuế GTGT đầu ra, Thuế tài nguyên và phí môi trường sản xuất đá vôi.

Lợi nhuận chưa phân phối giảm 1.453.757.319 đồng là do lợi nhuận sau thuế TNDN giảm do ảnh hưởng các bút toán điều chỉnh trên kết quả hoạt động kinh doanh.



Tổng giám đốc

Nghệ An, ngày 16 tháng 10 năm 2014

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Công Hòa

Đậu Thị Nga
Phụ trách Phòng TC-KT